

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

Hà Nội, Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/09/2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/07/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		598,825,494,781	636,933,236,551
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		8,217,807,614	8,812,095,189
1. Tiền	111		8,217,807,614	8,812,095,189
- Tiền mặt	111A		826,407,840	1,251,543,659
- Tiền gửi ngân hàng	111B		7,391,399,774	7,560,551,530
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		288,444,906,751	341,750,095,363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		130,472,906,592	190,093,745,097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55,486,716,430	52,230,585,871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		95,072,987,833	95,072,987,833
6. Các khoản phải thu khác	136		88,995,331,626	85,935,812,292
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(81,927,160,930)	(81,927,160,930)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		344,125,200	344,125,200
IV. HÀNG TỒN KHO	140		242,034,247,500	228,048,025,180
1. Hàng tồn kho	141		242,034,247,500	228,048,025,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		60,128,532,916	58,323,020,819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,939,845,484	1,967,356,679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58,182,005,614	56,348,982,322
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,681,818	6,681,818
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,633,918,882,424	1,615,560,414,664
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		4,615,439,187	4,615,439,187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

6. Phải thu dài hạn khác	216	4,615,439,187	4,615,439,187
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH	220	59,958,760,730	67,881,672,206
1. TSCĐ hữu hình	221	59,958,760,730	67,881,672,206
- Nguyên giá	222	447,881,662,704	447,881,662,704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(387,922,901,974)	(379,999,990,498)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	2,665,500,000	2,665,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,665,500,000)	(2,665,500,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV - TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240	1,045,735,168,899.	1,021,355,970,099.
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,045,735,168,899	1,021,355,970,099
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	522,859,783,546	521,359,783,546
1. Đầu tư vào công ty con	251	207,734,178,564	206,234,178,564
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	154,319,521,285	154,319,521,285
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	280,928,443,866	280,928,443,866
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(120,122,360,169)	(120,122,360,169)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	749,730,062	347,549,626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	749,730,062	347,549,626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị vật tư, phi từng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2,232,744,377,205	2,252,493,651,215
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1,832,960,304,786	1,858,969,856,441
I. NỢ NGẮN HẠN	310	605,009,888,667	642,396,862,516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	88,251,661,994	87,200,543,711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	339,984,078,613	340,203,358,649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8,768,334,031.	8,533,946,303.
4. Phải trả người lao động	314	5,987,971,526	5,340,930,699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19,499,325,099	18,693,716,418
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	81,346,294	16,269,257
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	97,600,432,437	98,448,687,914
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	37,321,149,246	76,369,220,138
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7,515,589,427	7,590,189,427
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330	1,227,950,416,119	1,216,572,993,925
1. Phải trả dài hạn người bán	331	115,619,523,532	114,814,297,246
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	168,806,490,667	168,806,490,667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	943,524,401,920	932,952,206,012
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ dự phòng phát triển KH và CN	343	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	399,784,072,419	393,523,794,774
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	393,799,264,941	387,538,987,296
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	215,000,000,000	215,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(54,331,026,750)	(54,331,026,750)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	29,664,536,452	29,664,536,452
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	203,465,755,239	197,205,477,594
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430	5,984,807,478	5,984,807,478
1. Nguồn kinh phí	431	5,984,807,478	5,984,807,478
- Nguồn kinh phí	432A	14,954,503,667	14,954,503,667
- Chi sự nghiệp	432B	(8,969,696,189)	(8,969,696,189)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2,232,744,377,205	2,252,493,651,215

Người lập

Hà Hữu Dũng

Kế toán trưởng

Lê Thu Huyền

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn An

Hà Hữu Dũng Lê Thu Huyền

Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP
Km số 10 Quốc lộ 1A Từ Hiệp - Thanh Trì - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,228,372,380	50,014,513,592
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		9,228,372,380	50,014,513,592
4. Giá vốn hàng bán	11		8,469,744,650	47,089,921,431
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		758,627,730	2,924,592,161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14,361,814,020	4,465,226,487
7. Chi phí tài chính	22		4,990,351,796	4,856,861,129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,990,351,796	4,856,861,129
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,850,349,955	4,873,933,879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6,279,739,999	(2,340,976,360)
11. Thu nhập khác	31		24,709,602	135,142,491
12. Chi phí khác	32		42,348,456	122,504,829
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17,638,854)	12,637,662
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,262,101,145	(2,328,338,698)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,262,101,145	-2,328,338,698
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập

Hà Hữu Dũng

Kế toán trưởng

Lê Thu Huyền

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn An

Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP

Km số 10 Quốc lộ 1A Tứ Hiệp - Thanh Trì - HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		6,262,101,145	(2,328,338,698)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(1,448,550,748)	8,786,326,782
- Khấu hao TSCĐ	02	7,922,911,476	8,394,692,140
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,361,814,020)	(4,465,226,487)
- Chi phí lãi vay	06	4,990,351,796	4,856,861,129
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,813,550,397	6,457,988,084
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52,716,225,216	27,594,649,860
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13,986,222,320)	1,036,747,661
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	384,168,413	(15,449,439,250)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(374,669,241)	57,422,956
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,948,923,305)	(971,681,601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,604,129,160	18,725,687,710
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(24,379,198,800)	(28,896,847,974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,156,657,049	13,911,143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,722,541,751)	(28,882,936,831)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	46,393,572,115	36,730,082,166
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74,869,447,099)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28,475,874,984)	18,646,399,762
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(594,287,575)	8,489,150,641

Tiền và tương đương tiền đầu năm
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)

60	8,812,095,189	
61		
70	8,217,807,614	16,614,407,110

Người lập



Kế toán trưởng



Hà Hữu Dũng

Lê Thu Huyền

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn An

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01-	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2023	30/06/2023
	- Tiền mặt	826,407,840	1,251,543,659
	- Tiền gửi ngân hàng	7,391,399,774	7,560,551,530
	Cộng	8,217,807,614	8,812,095,189
02-	PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2023	30/06/2023
	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5,674,924,977	4,826,968,602
	Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi	1,685,783,571	2,968,190,182
	Công ty TNHH Điện Sông Mực	112,539,124	4,386,892
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281,469,000	281,469,000
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	557,872,514	557,872,514
	Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	2,043,270,754	-
	Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	993,990,014	1,015,050,014
	Phải thu các khách hàng khác	124,797,981,615	185,266,776,495
	Ban quản lý Dự án Thủy điện Sông bung 2	1,867,055,133	25,817,736,800
	Power Machines	90,764,596,640	90,764,596,640
	Ban Quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6,601,775,428	32,348,625,073
	Các khách hàng khác	25,564,554,414	36,335,817,982
	Cộng	130,472,906,592	190,093,745,097
03-	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/DÀI HẠN	30/09/2023	30/06/2023
3.a	Trả trước người bán ngắn hạn		
	Trả trước các bên liên quan	6,476,603,643	6,973,708,152
	Công ty Cổ phần Xây dựng 25	400,000,000	400,000,000
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	4,788,725,531	4,788,725,531
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26	944,627,012	944,627,012
	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	343,251,100	343,251,100
	Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam	-	497,104,509
	Trả trước cho người bán khác	49,010,112,787	45,256,877,719
	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Sản phẩm Công nghiệp Quốc tế	17,159,292,930	17,159,292,930
	Các nhà cung cấp khác	31,850,819,857	28,097,584,789
	Cộng	55,486,716,430	52,230,585,871
3.b	Trả trước người bán dài hạn		
	Trả trước các bên liên quan		
	Cộng		
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2023	30/06/2023
	Cho vay các bên liên quan	93,572,987,833	93,572,987,833
	Công ty CP Thủy điện Chi Khê	90,572,987,833	90,572,987,833
	Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu	3,000,000,000	3,000,000,000
	Cho vay tổ chức khác	1,500,000,000	1,500,000,000

	Công ty TNHH Thiết bị Thuận Phát	1,500,000,000	1,500,000,000
	Cộng	95,072,987,833	95,072,987,833
5	Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác	30/09/2023	30/06/2023
5.a	Phải thu ngắn hạn khác		
	<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>35,111,523,016</i>	<i>34,889,364,586</i>
	Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi	9,440,000,000	9,440,000,000
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	15,964,127,640	15,964,127,640
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	765,101,877	765,101,877
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	3,525,286,540	3,525,286,540
	Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	8,106,450	8,106,450
	Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	166,578,807	166,578,807
	Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	26,018,752	26,018,752
	Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	282,008,676	282,008,676
	Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	4,934,294,274	2,478,290,844
	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	-	2,233,845,000
	<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>53,883,808,610</i>	<i>51,046,447,706</i>
	Tạm ứng	27,350,069,145	24,628,596,807
	Cty CP Phát triển NL Tân Tạo	8,615,873,937	8,615,873,937
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	17,917,865,528	17,801,976,962
	Cộng	88,995,331,626	85,935,812,292
5.b	Phải thu dài hạn khác	30/09/2023	30/06/2023
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4,615,439,187	4,615,439,187
	Ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Thủy điện bản Mông	4,302,999,187	4,302,999,187
	Ký cược, ký quỹ khác	312,440,000	312,440,000
07-	HÀNG TỒN KHO	30/09/2023	30/06/2023
	- Hàng mua đang đi đường		
	- Nguyên liệu, vật liệu	36,249,976,007	35,045,645,593
	- Công cụ, dụng cụ	30,055,067	35,221,431
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165,409,141,333	152,622,083,063
	- Thành phẩm	2,321,646,031	2,321,646,031
	- Hàng hóa	38,023,429,062	38,023,429,062
	Cộng	242,034,247,500	228,048,025,180
8	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN	30/09/2023	30/06/2023
8.a	Ngắn hạn		
	Công cụ, dụng cụ	53,838,254	61,566,602
	Chi phí bảo hiểm	160,464,543	221,198,860
	Chi phí chờ phân bổ khác	1,725,542,687	1,684,591,217
	Cộng	1,939,845,484	1,967,356,679
8.b	Dài hạn	30/09/2023	30/06/2023
	Công cụ, dụng cụ	317,354,218	224,635,482
	Chi phí chờ phân bổ khác	432,375,844	122,914,144
	Cộng	749,730,062	347,549,626

8.b	Dài hạn	30/09/2023	30/06/2023
	Công cụ, dụng cụ	317,354,218	224,635,482
	Chi phí chờ phân bổ khác	432,375,844	122,914,144
	Cộng	749,730,062	347,549,626

7	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30/09/2023		01/07/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Các bên liên quan	589,496,428	589,496,428	589,496,428	589,496,428
	Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	282,008,676	282,008,676	282,008,676	282,008,676
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281,469,000	281,469,000	281,469,000	281,469,000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	26,018,752	26,018,752	26,018,752	26,018,752
2	Các tổ chức cá nhân khác	105,816,451,917	81,337,664,502	105,816,451,917	81,337,664,502
	Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1,184,062,138	1,184,062,138	1,184,062,138	1,184,062,138
	Power Machines	90,648,281,480	66,169,494,065	90,648,281,480	66,169,494,065
	Tạm ứng	6,699,633,315	6,699,633,315	6,699,633,315	6,699,633,315
	Phải thu của các tổ chức và cá nhân khác	7,284,474,984	7,284,474,984	7,284,474,984	7,284,474,984
	Cộng	106,405,948,345	81,927,160,930	106,405,948,345	81,927,160,930

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ 01/07/20223	51,535,625,258	167,610,704,153	227,677,832,861	532,793,819	524,706,613	447,881,662,704
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	51,535,625,258	167,610,704,153	227,677,832,861	532,793,819	524,706,613	447,881,662,704
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/07/2023	51,274,697,766	148,520,782,012	179,147,010,288	532,793,819	524,706,613	379,999,990,498
- Khấu hao trong kỳ	21,743,961	2,484,378,092	5,416,789,423		-	7,922,911,476
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	51,296,441,727	151,005,160,104	184,563,799,711	532,793,819	524,706,613	387,922,901,974
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 01/07/2023	260,927,492	19,089,922,141	48,530,822,573	-	-	67,881,672,206
Tại ngày 30/09/2023	239,183,531	16,605,544,049	43,114,033,150	-	-	59,958,760,730

10 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép giấy nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ 01/07/2023	-	-	62,000,000	2,603,500,000	-	2,665,500,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	-	-	62,000,000	2,603,500,000	-	2,665,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/07/2023	-	-	62,000,000	2,603,500,000	-	2,665,500,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	-	-	62,000,000	2,603,500,000	-	2,665,500,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/07/2023	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2023	-	-	-	-	-	-

11	CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/09/2023	30/06/2023
	Mua sắm tài sản cố định	129,892,400	129,892,400
	Xây dựng cơ bản dở dang	1,045,605,276,499	1,021,226,077,699
	Nhà phun bi	1,821,355,311	1,821,355,311
	Cầu trục 32 Tấn	590,924,836	590,924,836
	Trạm cung cấp Oxi	816,038,175	816,038,175
	Công trình Thủy điện Bàn Mông	1,042,376,958,177	1,017,997,759,377
	Cộng	1,045,735,168,899	1,021,355,970,099
12	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2023	30/06/2023
12.a	Phải trả người bán ngắn hạn		
	Phải trả các bên liên quan	24,476,728,051	26,798,041,694
	Công ty TNHH Điện Sông Mực	4,380,178,891	4,253,840,712
	Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	3,375,408,337	3,375,408,337
	Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	8,806,212,688	8,827,272,688
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	775,331,157	775,331,157
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	454,717,707	1,610,410,524
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26	216,985,213	216,985,213
	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	6,467,894,058	7,738,793,063
	Phải trả các nhà cung cấp khác	63,774,933,943	60,402,502,017
	Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	29,351,809,960	29,351,809,960
	Các nhà cung cấp khác	34,423,123,983	31,050,692,057
	Các nhà cung cấp khác	88,251,661,994	87,200,543,711
12.b	Phải trả người bán dài hạn	30/09/2023	30/06/2023
	Phải trả các bên liên quan	14,275,118,315	14,275,118,315
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	4,221,642,825	4,221,642,825
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2,560,765,249	2,560,765,249
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	6,363,063,645	6,363,063,645
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26	1,129,646,596	1,129,646,596
	Phải trả các nhà cung cấp khác	101,344,405,217	100,539,178,931
	Công ty TNHH Andritz (China) Ltd	32,082,217,519	32,082,217,519
	Các nhà cung cấp khác	69,262,187,698	68,456,961,412
	Cộng	115,619,523,532	114,814,297,246
13	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2023	30/06/2023
	Trả trước của các bên liên quan	661,415,663	730,695,699
	Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	661,415,663	730,695,699
	Trả trước của các khách hàng khác	339,322,662,950	339,472,662,950
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	251,098,855,249	251,098,855,249
	Công ty Cổ phần Đầu tư Eco Thăng Long (i)	68,394,820,664	68,394,820,664
	Các khách hàng khác	19,828,987,037	19,978,987,037
	Cộng	339,984,078,613	340,203,358,649

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

	Đầu kỳ 01/07/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/09/2023
1- Thuế GTGT	3,881,990,671	44,227,737		3,926,218,408
2- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,750,370,638	1,750,370,638	
3- Thuế XNK		1,521,852,716	1,521,852,716	
4- Thuế TNDN	26,971,154			26,971,154
5- Thuế TNCN	95,002,506	224,551,865	77,136,899	242,417,472
6 - Tiền thuế đất	2,282,603,050	42,745,025		2,325,348,075
7 - Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	89,718,922			89,718,922
8 - Các loại thuế khác	2,157,660,000	14,070,701	14,070,701	2,157,660,000
Cộng	8,533,946,303	3,597,818,682	3,363,430,954	8,768,334,031

a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

	Đầu kỳ 01/07/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/09/2023
1- Thuế GTGT	5,806,818			5,806,818
2- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3- Thuế XNK				
4- Thuế TNDN	875,000			875,000
5- Thuế TNCN				
6- Các loại thuế khác				
Cộng	6,681,818			6,681,818

15-	CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/09/2023	30/06/2023
	Lãi vay phải trả	8,894,565,564	5,487,370,068
	Trích trước chi phí tại Công trường	10,604,759,535	13,206,346,350
	Cộng	19,499,325,099	18,693,716,418
16-	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN KHÁC	30/09/2023	30/06/2023
16.a	Phải trả ngắn hạn khác		
	Phải trả các bên liên quan	4,639,150,263	4,639,150,263
	Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	462,000,000	462,000,000
	Công ty Cổ phần Xây dựng 25	381,928,018	381,928,018
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26	1,654,371,478	1,654,371,478
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	1,336,171,595	1,336,171,595
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy Lợi 1	804,679,172	804,679,172
	Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	92,961,282,174	93,809,537,651
	Kinh phí công đoàn	1,273,817,221	1,191,062,973
	BHXX, BHYT, BHTN	1,803,100,417	1,894,086,215
	Cổ tức phải trả	22,711,318,645	22,712,059,645
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	67,173,045,891	68,012,328,818
	Cộng	97,600,432,437	98,448,687,914
16.b	Phải trả dài hạn khác	30/09/2023	30/06/2023
	Phải trả các tổ chức và cá nhân góp vốn tại công ty liên kết	24,804,376,667	24,804,376,667
	Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	2,324,000,000	2,324,000,000
	Công ty CP Thiết bị phụ tùng Cơ điện	1,461,810,000	1,461,810,000
	Công ty CP Thủy điện Daskrong	800,000,000	800,000,000
	Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	4,196,900,000	4,196,900,000
	Công ty TNHH Điện Sông Mực	1,610,000,000	1,610,000,000
	Công ty CP Điện tái tạo AHP	1,411,666,667	1,411,666,667
	Công ty CP thủy điện Ngân trươi	13,000,000,000	13,000,000,000
	Góp vốn vào Dự án Thủy điện Bản mòng	141,400,000,000	141,400,000,000
	Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	134,400,000,000	134,400,000,000
	Bà Trần Thị Xuân	7,000,000,000	7,000,000,000
	Công ty CP đầu tư Eco Thăng Long góp vốn hợp tác KD	-	-
	Nhận ký cược, ký quỹ	50,000,000	50,000,000
	Các khoản phải trả dài hạn khác	2,552,114,000	2,552,114,000
	Cộng	168,806,490,667	168,806,490,667
17	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	30/09/2023	30/06/2023
	Ngắn hạn		
	Doanh thu nhận trước (tiền thuê VP)	81,346,294	16,269,257
	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng	81,346,294	16,269,257

Dài hạn

-

-

Doanh thu nhận trước (tiền thuê VP)

Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

NGUỒN KINH PHÍ**30/09/2023****30/06/2023**

- Số đầu kỳ

5,984,807,478

5,984,807,478

- Chi sự nghiệp

- Số cuối kỳ

5,984,807,478

5,984,807,478

18 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại ngày 01/07/2022	215,000,000,000	(54,331,026,750)	29,664,536,452	-	165,381,591,306	-	355,715,101,008
- Lãi trong kỳ					(2,328,338,698)		(2,328,338,698)
- Tăng khác							-
- Chi trả cổ tức							-
- Trích lập các quỹ							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2022	215,000,000,000	(54,331,026,750)	29,664,536,452	-	163,053,252,608	-	353,386,762,310
Số dư tại ngày 01/07/2023	215,000,000,000	(54,331,026,750)	29,664,536,452	-	197,205,477,594	-	387,538,987,296
- Mua cổ phiếu quỹ							-
- Lãi trong kỳ					6,262,101,145		6,262,101,145
- Tăng khác							-
- Tăng do PPLN							-
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Chi trả cổ tức							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2023	215,000,000,000	(54,331,026,750)	29,664,536,452	-	203,465,755,239	-	393,799,264,941
					1,823,500		1,823,500

20	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30/09/2023			01/07/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1	Đầu tư vào công ty con	207,734,178,564	4,594,193,843	187,839,984,721	206,234,178,564	4,594,193,843	186,339,984,721
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	81,377,400,000		81,377,400,000	81,377,400,000		81,377,400,000
	Công ty TNHH Điện Sông Mực (ii)	15,355,608,000		15,355,608,000	15,355,608,000		15,355,608,000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi(iii)	87,656,170,564		87,656,170,564	87,656,170,564		87,656,170,564
	Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP (iv)	8,045,000,000	4,594,193,843	3,450,806,157	6,545,000,000	4,594,193,843	1,950,806,157
	Công ty Cổ phần Thủy Điện Vũ Quang	15,300,000,000			15,300,000,000		
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	154,319,521,285	47,744,422,900	106,575,098,385	154,319,521,285	47,744,422,900	106,575,098,385
	Công ty Cổ phần Xây dựng 25 (i)	4,203,700,000	4,203,700,000	-	4,203,700,000	4,203,700,000	-
	Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng (i)	22,080,000,000	9,627,483,405	12,452,516,595	22,080,000,000	9,627,483,405	12,452,516,595
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24 (i)	7,236,191,473	7,236,191,473	-	7,236,191,473	7,236,191,473	-
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng (i)	2,439,680,000	545,642,791	1,894,037,209	2,439,680,000	545,642,791	1,894,037,209
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1(i)	6,028,780,000		6,028,780,000	6,028,780,000		6,028,780,000
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26 (i)	7,079,880,000		7,079,880,000	7,079,880,000		7,079,880,000
	Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi (i)	9,357,100,000		9,357,100,000	9,357,100,000		9,357,100,000
	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276 (i)	6,667,000,000		6,667,000,000	6,667,000,000		6,667,000,000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình (i) (ii)	4,000,000,000	463,442,988	3,536,557,012	4,000,000,000	463,442,988	3,536,557,012
	Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	2,600,000,000		2,600,000,000	2,600,000,000		2,600,000,000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh (i)	1,796,036,596	1,796,036,596	-	1,796,036,596	1,796,036,596	-
	Công ty Cổ phần Đakrông (i)	26,700,000,000		26,700,000,000	26,700,000,000		26,700,000,000
	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện(i)	14,892,300,000		14,892,300,000	14,892,300,000		14,892,300,000
	Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân	9,113,853,216	9,113,853,216	-	9,113,853,216	9,113,853,216	-

20	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30/09/2023			01/07/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam (i)	1,200,000,000		1,200,000,000	1,200,000,000		1,200,000,000
	Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng C	6,800,000,000	116,219,440	6,683,780,560	6,800,000,000	116,219,440	6,683,780,560
	Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE (i)	22,125,000,000	14,641,852,991	7,483,147,009	22,125,000,000	14,641,852,991	7,483,147,009
3	Đầu tư vào đơn vị khác	280,928,443,866	67,783,743,426	213,144,700,440	280,928,443,866	67,783,743,426	213,144,700,440
	Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng	1,723,110,000	749,704,000	973,406,000	1,723,110,000	749,704,000	973,406,000
	Công ty CP Agromas	3,048,650,000	3,048,650,000	-	3,048,650,000	3,048,650,000	-
	Công ty CP Đầu tư và PT Năng lượng P&C (Vinaconex)	206,666,690		206,666,690	206,666,690		206,666,690
	Công ty CP Núi Hoi Việt Nam	4,665,700,000		4,665,700,000	4,665,700,000		4,665,700,000
	Công ty CP Cơ điện -Xây dựng và HTLĐ	384,317,176		384,317,176	384,317,176		384,317,176
	Công ty CP Cơ điện và Xây dựng 18	600,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-
	Công ty CP Thủy điện Chi Khê	270,300,000,000	63,385,389,426	206,914,610,574	270,300,000,000	63,385,389,426	206,914,610,574

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Cty con, công ty liên doanh liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a	Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	4,587.18	4,593.78
	- Đồng Euro (EUR)	19.11	19.11

b Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Hàng Vân Đình			2,378,771,387		2,338,294,195
1	Dây dẫn cách điện 1x2,5	Mét	46,928.00	76,978,626	46,928.00	76,978,626
2	Đồng thanh 80x10	Mét	7,480.11	1,349,759,036	7,480.11	1,349,759,036
3	Đồng thanh 40x4	Mét	159.54	6,281,022	159.54	6,281,022
4	Đồng tròn F10	Kg	119.56	2,588,865	119.56	2,588,865
5	Phụ tùng chuỗi sứ	Cái	200.00	4,330,654	200.00	4,330,654
6	Ba ke 3 ly	Tám	3.88	2,545,934	3.88	2,545,934
7	Cao su cách điện 3 ly	Tám	2.00	5,249,349	1.00	2,624,675
8	Tủ khởi động	Cái	2.00	70,080,000	2.00	70,080,000
9	Cầu dao đảo chiều 3 cực 400A	Cái	2.00	6,857,328	2.00	6,857,328
10	Biến dòng 1500/5A	Cái	6.00	1,714,332	6.00	1,714,332
11	Vôn mét xoay chiều 0-450V	Cái	50.00	14,286,100	50.00	14,286,100
12	Megôm mét xoay chiều 300/5A	Cái	1.00	285,722	1.00	285,722
13	Công tơ hữu công 1500/5A	Cái	10.00	4,285,830	10.00	4,285,830
14	Công tơ hữu công 300/5A	Cái	1.00	428,583	1.00	428,583
15	Ampe mét xoay chiều 800/5A	Cái	30.00	8,571,660	30.00	8,571,660
16	Cầu chì sứ 30A	Cái	60.00	3,428,664	60.00	3,428,664
17	Sứ hạ thế 2 ly kẹp thanh cái	Cái	216.00	12,343,190	216.00	12,343,190
18	Đèn tín hiệu màu đỏ	Cái	94.00	2,685,787	94.00	2,685,787
19	Đèn tín hiệu màu xanh	Cái	98.00	2,800,076	98.00	2,800,076
20	Đèn tín hiệu màu vàng	Cái	98.00	2,800,076	98.00	2,800,076
21	Chuông điện xoay chiều	Cái	6.00	342,866	6.00	342,866
22	Khối đầu dây 20 hàng kẹp (20P)	Cái	121.00	6,914,472	121.00	6,914,472
23	Khối đầu dây 30 hàng kẹp (30P)	Cái	293.00	25,114,964	293.00	25,114,964
24	Khối đầu dây 10 hàng kẹp (10P)	Cái	3.00	85,717	3.00	85,717
25	Khối đầu dây 6 hàng kẹp	Cái	59.00	1,685,760	57.00	1,628,616
26	Tiếp điểm khống chế	Cái	10.00	1,622,907	10.00	1,622,907
27	Máy biến áp 1 pha 20A	Cái	6.00	1,714,332	6.00	1,714,332
28	Kẹp nối dây 3 nhánh	Cái	20.00	571,444	20.00	571,444
29	Kẹp nối dây 4 nhánh	Cái	40.00	1,142,888	40.00	1,142,888
30	Cầu chì cao áp 35KV - HP 326/30	Cái	9.00	23,369,169	9.00	23,369,169
31	Sứ đỡ thanh cái	Cái	54.00	23,366,536	54.00	23,366,536
32	Sào cách điện	Bộ	2.00	1,679,331	2.00	1,679,331
33	Sào nối đất di động	Bộ	2.00	10,075,985	2.00	10,075,985
34	Vôn mét xoay chiều 600V	Cái	2.00	559,777	2.00	559,777
35	Mê gôm mét 2404-15	Cái	1.00	1,399,439	1.00	1,399,439
36	Mê gôm mét 2404-14	Cái	1.00	1,399,439	1.00	1,399,439
37	Đồng hồ bấm dây	Cái	5.00	2,099,163	5.00	2,099,163
38	Tốc độ kế	Cái	1.00	783,688	1.00	783,688
39	Pha kế	Cái	2.00	1,679,331	2.00	1,679,331
40	Nhiệt kế bách phân	Cái	8.00	223,910	8.00	223,910
41	Ẩm kế	Cái	10.00	8,396,653	10.00	8,396,653

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
42	Chỉ thị điện áp 35KV	Cái	2.00	1,679,331	2.00	1,679,331
43	Bộ thiết bị định lượng	Cái	2.00	8,396,664	2.00	8,396,664
44	Cầu dao điện trở nối đất	Cái	2.00	5,597,786	2.00	5,597,786
45	Ampe kìm 0-800A	Cái	2.00	727,120	2.00	727,120
46	Bộ thử cao thế	Cái	1.00	27,971,614	1.00	27,971,614
47	Cầu đo tiếp địa	Cái	2.00	5,594,311	2.00	5,594,311
48	Mê gôm 2404 - 13	Cái	4.00	4,475,458	4.00	4,475,458
49	Đồng hồ vôn mẫu 2013-19	Cái	2.00	5,034,890	2.00	5,034,890
50	Ampe mét xoay chiều 2013-14	Cái	3.00	12,587,246	3.00	12,587,246
51	Biến trở con trượt	Cái	3.00	8,391,484	3.00	8,391,484
52	Biến áp tự ngẫu	Cái	3.00	12,587,157	3.00	12,587,157
53	Thước đo thẳng bằng	Cái	6.00	5,034,891	6.00	5,034,891
54	Ampe kìm 0-600A	Cái	3.00	1,909,680	3.00	1,909,680
55	Động cơ 12 mã lực	Cái	8.00	64,567,040	8.00	64,567,040
56	Phần dự trữ cho động cơ	Hòm	1.00	24,177,600	1.00	24,177,600
57	Quạt thông gió	Cái	8.00	19,552,320	2.00	4,888,080
58	ống thép tráng kẽm F60,5x4x5500	ống	52.00	8,131,032	52.00	8,131,032
59	ống thép tráng kẽm F34x5x5500	ống	13.00	1,076,166	13.00	1,076,166
60	ống thép F139,6x5000	ống	4.00	4,509,648	4.00	4,509,648
61	ống thép F165,2x5x6000	ống	4.00	5,865,696	4.00	5,865,696
62	ống thép F216x6x6000	ống	9.00	20,364,372	9.00	20,364,372
63	Đồng tấm 1,5x2000x800	Kg	1,185.76	21,766,996	1,185.76	21,766,996
64	Cáp 3c x 10SQ + 6SQ	Mét	1,618.00	19,784,684	898.00	10,980,598
65	Cáp 3 x 6 + 1 x 4	Mét	1,220.00	10,729,906	1,040.00	9,146,806
66	Cáp kiểm tra 4c x 2,5SQ	Mét	2,399.00	13,036,777	1,299.00	7,059,097
67	Cáp 6c x 2,5SQ	Mét	5,930.00	48,280,574	5,930.00	48,280,574
68	Dây lắp ráp 500V 1x0,75	Mét	2,000.00	2,683,660	2,000.00	2,683,660
69	Cáp điện thoại 0,8 x 6p	Mét	1,000.00	4,682,340	1,000.00	4,682,340
70	Dây dẫn điện trần AC 23	Mét	4,000.00	7,157,200	4,000.00	7,157,200
71	áp tô mát 1600A	Cái	5.00	26,363,923	5.00	26,363,923
72	áp tô mát 600 BA	Cái	55.00	104,994,699	54.00	103,085,705
73	Khóa chuyển mạch 500V - 60HZ	Cái	30.00	2,679,449	30.00	2,679,449
74	Công tơ vô công 1500/5A	Cái	10.00	6,492,392	10.00	6,492,392
75	Công tắc 1 cực - 301 - 5A	Cái	30.00	287,412	30.00	287,412
76	Công tắc 2 cực DE232	Cái	20.00	592,648	20.00	592,648
77	Công tắc 3 cực DE 233	Cái	30.00	915,708	30.00	915,708
78	Cầu dao 3 pha 30A	Cái	42.00	1,772,205	42.00	1,772,205
79	Cầu dao 3 cực KF 357	Cái	10.00	22,755,678	10.00	22,755,678
80	Nút ấn 1 phần tử	Cái	15.00	207,204	15.00	207,204
81	Nút ấn 2 phần tử	Cái	10.00	160,416	10.00	160,416
82	Nút ấn 3 phần tử	Cái	10.00	265,411	10.00	265,411
83	Chụp đèn chống nổ	Cái	30.00	21,152,354	30.00	21,152,354
84	Bóng điện 200V - 100W	Cái	27.00	586,521	27.00	586,521
85	Đèn cầu mẫu sữa	Cái	20.00	280,728	20.00	280,728
86	Biến dòng CPI - 300/5A	Cái	26.00	3,357,652	26.00	3,357,652
87	Cầu dao 2 cực kèm cầu chì	Cái	40.00	1,034,906	40.00	1,034,906
88	Khởi động từ HBI A200	Cái	14.00	19,254,822	14.00	19,254,822
89	Khởi động từ 50A (HBI B25)	Cái	5.00	1,225,748	5.00	1,225,748
90	Biến dòng 800/5A	Cái	10.00		10.00	
91	Biến dòng 300/5A	Cái	4.00		4.00	

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
92	Cầu chì cao áp 35KV - IR 30/5	Cái	3.00	5,842,074	3.00	5,842,074
93	Chuỗi sứ 5 bát	Chuỗi	41.00	33,269,350	41.00	33,269,350
94	Chuỗi sứ 2 bát	Chuỗi	95.00	51,391,679	95.00	51,391,679
95	ống thép tráng kẽm F60,5x4	Mét	0.50	14,215	0.50	14,215
96	Đèn pha và bóng 500W (vỡ)	Cái	1	4857274		
97	ống thép F60,5x4	Mét	2.00	134,671	2.00	134,671

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

		Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
01-	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Doanh thu bán hàng hoá	8,340,340,308	49,495,780,777
	Doanh thu xây lắp	888,032,072	518,732,815
	Doanh thu khác	9,228,372,380	50,014,513,592
	Cộng		
02-	Giá vốn hàng bán	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	8,376,922,300	47,039,408,808
	Giá vốn hoạt động xây lắp	92,822,350	50,512,623
	Giá vốn hoạt động khác	8,469,744,650	47,089,921,431
	Cộng:		
03-	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,577,314,020	3,131,826,987
	- Cô tức, lợi nhuận được chia	11,784,500,000	1,333,399,500
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14,361,814,020	4,465,226,487
	Cộng:		
04	Chi phí tài chính	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	- Lãi tiền vay	4,990,351,796	4,856,861,129
	- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư		
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	4,990,351,796	4,856,861,129
05	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	63,430,917	56,010,929
	Chi phí nhân công	3,161,022,310	3,825,326,069
	Chi phí khấu hao TSCĐ	9,685,833	194,850,792
	Thuế phí, lệ phí	42,910,025	42,910,025
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,161,862	95,642,114
	Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	489,139,008	659,193,950
	Cộng	3,850,349,955	4,873,933,879
06	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	Thu nhập khác tiền thuê VP, điện nước	24,709,602	135,142,491
	Cộng	24,709,602	135,142,491
07	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	Tiền phạt thuế và chậm nộp BHXH	42,348,456	122,504,829
	Chi phí khác, tiền thuê VP, điện nước	42,348,456	122,504,829
	Cộng		

08	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	Lợi nhuận trước thuế	6,262,101,145	(2,328,338,698)
	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
	Các khoản điều chỉnh tăng	-	120,377,425
	- Chi thù lao Hội đồng quản trị		
	- Khấu hao TS của ô tô (phần GT vượt 1,6 tỷ)		119,987,013
	- Chi phí lãi vay vượt quy định		
	- Phạt chậm nộp BHXH (Cty cơ điện XD - CN Tcty tại HD)		390,412
	Các khoản điều chỉnh giảm	(12,148,500,000)	(1,333,399,500)
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12,148,500,000)	(1,333,399,500)
	Thu nhập chịu thuế	(5,886,398,855)	(3,541,360,773)
	Thuế suất hiện hành	20%	20%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng
- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:
- c-

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hà Hữu Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thu Huyền

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn An